

Số: 409/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025
của Thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội kỳ họp thứ chín, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 374/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương của Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 387/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 467/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 và phương án phân bổ ngân sách Thành phố năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 588/BC-BKTNS ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 387/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

| | |
|--|---------------------|
| “2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 274.932,560 tỷ đồng |
| <i>Bao gồm:</i> | |
| + Số thu phân chia cho ngân sách địa phương: | 182.774,144 tỷ đồng |
| + Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW: | 21.373,825 tỷ đồng |
| + Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: | 4.723,129 tỷ đồng |
| + Thu kết dư: | 3.542,104 tỷ đồng |
| + Thu viện trợ: | 1.087,827 tỷ đồng |
| + Thu huy động: | 34,000 tỷ đồng |
| + Thu bán đấu giá đất công: | 17.189,264 tỷ đồng |
| + Thu chuyển nguồn: | 44.208,267 tỷ đồng |
| 4. Tổng chi ngân sách địa phương: | 292.197,560 tỷ đồng |
| <i>Bao gồm:</i> | |
| + Chi đầu tư phát triển: | 149.397,874 tỷ đồng |
| + Chi thường xuyên: | 111.844,269 tỷ đồng |
| + Chi bổ sung quỹ Dự trữ tài chính: | 23,200 tỷ đồng |
| + Dự phòng ngân sách: | 6.262,348 tỷ đồng |
| + Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW: | 17.376,325 tỷ đồng |
| + Chi trả lãi vay: | 1.285,769 tỷ đồng |
| + Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: | 5.945,290 tỷ đồng |
| + Chi hoàn trả ngân sách Trung ương: | 62,485 tỷ đồng” |
| (Kèm theo Mẫu biểu số 15, 16, 17, 18 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP) | |

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố thực hiện phân bổ và giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu đảm bảo theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15.

b) Khẩn trương hoàn thành việc giao biên chế chính thức cho các đơn vị sau sắp xếp để làm cơ sở thực hiện phân bổ dự toán chính xác, minh bạch, hiệu quả tránh lãng phí ngân sách.

c) Thực hiện phân bổ kịp thời và kiểm tra, giám sát việc sử dụng dự phòng đối với ngân sách cấp xã đúng quy định pháp luật.

d) Rà soát, tổng hợp và bố trí đầy đủ, kịp thời kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh trên địa bàn Thành phố, không để chậm trễ trong quá trình triển khai thực hiện.

đ) Thực hiện phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế đúng quy định, bảo đảm sử dụng hiệu quả, đúng mục tiêu; thực hiện quyết toán theo quy định.

e) Thực hiện nghiêm túc việc điều hành ngân sách theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Thành phố năm 2025 và phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025. Trong công tác điều hành ngân sách Nhà nước năm 2025, cần bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật liên quan đến chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Việc thực hiện các khoản chi ngân sách phải căn cứ theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao, đồng thời bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định, gắn với định hướng thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực ngân sách.

g) Chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng ngân sách Nhà nước thực hiện công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách trong phạm vi được giao. Việc phân bổ và sử dụng ngân sách phải tuân thủ nguyên tắc ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết; đồng thời, cần hạn chế tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết, bảo đảm thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong từng khoản mục chi tiêu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN Thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (P.CTHĐND-Tn).

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 409/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán HĐND TP giao năm 2025 (387/NQ-HĐND, 388/NQ-HĐND ngày 28/8/2025) | Điều chỉnh đợt này | | | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh |
|------------|--|---|--------------------|--------------------|----------------|---|
| | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5= 3+4 | 6= 5+2 |
| A | TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 273.943.215 | 989.345 | 0 | 989.345 | 274.932.560 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 182.774.144 | 0 | | 0 | 182.774.144 |
| | - Thu NSDP hưởng 100% | 96.093.694 | | | 0 | 96.093.694 |
| | - Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 86.680.450 | | | 0 | 86.680.450 |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 20.384.480 | 989.345 | 0 | 989.345 | 21.373.825 |
| | - Thu bổ sung cân đối ngân sách | 0 | | | 0 | 0 |
| | - Thu bổ sung có mục tiêu | 20.384.480 | 989.345 | | 989.345 | 21.373.825 |
| III | Thu chuyển nguồn | 48.931.396 | | | 0 | 48.931.396 |
| IV | Thu viện trợ | 1.087.827 | | | 0 | 1.087.827 |
| V | Thu huy động đóng góp | 34.000 | | | 0 | 34.000 |
| VI | Thu kết dư | 3.542.104 | | | 0 | 3.542.104 |
| VII | Thu bán đấu giá đất công | 17.189.264 | | | 0 | 17.189.264 |
| B | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 291.208.215 | 3.274.534 | (2.285.189) | 989.345 | 292.197.560 |
| I | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | 274.758.750 | 2.285.189 | (2.285.189) | - | 274.758.750 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển (*) | 149.397.874 | | | - | 149.397.874 |
| 2 | Chi thường xuyên | 109.623.829 | 2.220.440 | | 2.220.440 | 111.844.269 |
| 3 | Chi trả nợ lãi vay | 1.285.769 | | | 0 | 1.285.769 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 23.200 | | | 0 | 23.200 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 8.547.537 | | (2.285.189) | (2.285.189) | 6.262.348 |
| 6 | Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương | 5.880.541 | 64.749 | | 64.749 | 5.945.290 |
| 7 | Chi hỗ trợ địa phương khác | 0 | | | - | 0 |
| II | Chi chương trình mục tiêu | 16.386.980 | 989.345 | 0 | 989.345 | 17.376.325 |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | 0 | | | 0 | 0 |
| IV | Chi hoàn trả ngân sách cấp trên | 62.485 | | | 0 | 62.485 |
| C | BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 17.265.000 | | | 0 | 17.265.000 |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP | 598.500 | | | 0 | 598.500 |
| I | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | 505.900 | | | 0 | 505.900 |
| II | Từ nguồn kết dư ngân sách Thành phố | 92.600 | | | 0 | 92.600 |
| E | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP | 17.770.900 | | | 0 | 17.770.900 |
| I | Vay để bù đắp bội chi | 17.265.000 | | | 0 | 17.265.000 |
| II | Vay để trả nợ gốc | 505.900 | | | 0 | 505.900 |

Chond

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 409/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| NỘI DUNG | Dự toán HĐND TP giao năm 2025 (387/NQ-HĐND, 388/NQ-HĐND ngày 28/8/2025) | | Điều chỉnh đợt này (THU NSDP) | | | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh | |
|--|---|--------------------|-------------------------------|----------|----------------|-------------------------------------|--------------------|
| | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6 = 4+5</i> | <i>7 = 2</i> | <i>8 = 3+6</i> |
| TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B+C+D+E+F+G+H+I) | 697.394.952 | 273.943.215 | 989.345 | 0 | 989.345 | 697.394.952 | 274.932.560 |
| A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I+II+III+IV) | 697.394.952 | 183.861.970 | 0 | 0 | 0 | 697.394.952 | 183.861.970 |
| I- THU NỘI ĐỊA | 475.457.125 | 182.774.143 | | | 0 | 475.457.125 | 182.774.143 |
| 1. Thu từ khu vực kinh tế | 274.940.020 | 65.656.670 | | | 0 | 274.940.020 | 65.656.670 |
| 1.1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý | 27.541.000 | 6.537.750 | | | 0 | 27.541.000 | 6.537.750 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 10.464.000 | 2.526.250 | | | 0 | 10.464.000 | 2.526.250 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.021.000 | 2.251.750 | | | 0 | 9.021.000 | 2.251.750 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước | 6.462.000 | 1.614.750 | | | 0 | 6.462.000 | 1.614.750 |
| - Thu về khí thiên nhiên, khí than | 1.449.000 | 0 | | | 0 | 1.449.000 | 0 |
| - Thuế tài nguyên | 145.000 | 145.000 | | | 0 | 145.000 | 145.000 |
| 1.2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 12.781.000 | 3.266.500 | | | 0 | 12.781.000 | 3.266.500 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 3.552.000 | 888.000 | | | 0 | 3.552.000 | 888.000 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.121.000 | 1.030.250 | | | 0 | 4.121.000 | 1.030.250 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước | 5.010.000 | 1.250.250 | | | 0 | 5.010.000 | 1.250.250 |
| - Thuế tài nguyên | 98.000 | 98.000 | | | 0 | 98.000 | 98.000 |
| 1.3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 118.961.840 | 26.898.460 | | | 0 | 118.961.840 | 26.898.460 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 38.278.760 | 8.569.690 | | | 0 | 38.278.760 | 8.569.690 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 54.780.480 | 13.363.870 | | | 0 | 54.780.480 | 13.363.870 |
| - Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam | 1.000.000 | 0 | | | 0 | 1.000.000 | 0 |

| NỘI DUNG | Dự toán HĐND TP giao năm 2025 (387/NQ-HĐND, 388/NQ-HĐND ngày 28/8/2025) | | Điều chỉnh đợt này (THU NSDP) | | | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh | |
|--|---|--------------------|-------------------------------|------|-----------|-------------------------------------|--------------------|
| | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước | 21.235.600 | 4.948.900 | | | 0 | 21.235.600 | 4.948.900 |
| - Thuế tài nguyên | 16.000 | 16.000 | | | 0 | 16.000 | 16.000 |
| - Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 |
| 1.4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 115.656.180 | 28.953.960 | | | 0 | 115.656.180 | 28.953.960 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 59.056.880 | 14.764.220 | | | 0 | 59.056.880 | 14.764.220 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 54.421.180 | 13.605.295 | | | 0 | 54.421.180 | 13.605.295 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa dịch vụ trong nước | 2.000.900 | 407.225 | | | 0 | 2.000.900 | 407.225 |
| - Thuế tài nguyên | 177.220 | 177.220 | | | 0 | 177.220 | 177.220 |
| 2. Thu khác | 183.367.105 | 102.320.773 | | | 0 | 183.367.105 | 102.320.773 |
| 2.1. Thuế thu nhập cá nhân | 75.250.000 | 18.812.500 | | | 0 | 75.250.000 | 18.812.500 |
| 2.2. Thuế bảo vệ môi trường | 17.650.000 | 2.647.500 | | | 0 | 17.650.000 | 2.647.500 |
| 2.3. Lệ phí trước bạ | 8.829.600 | 8.829.600 | | | 0 | 8.829.600 | 8.829.600 |
| 2.4. Thu phí, lệ phí | 10.700.000 | 6.177.671 | | | 0 | 10.700.000 | 6.177.671 |
| 2.5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 100 | 100 | | | 0 | 100 | 100 |
| 2.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 665.500 | 665.500 | | | 0 | 665.500 | 665.500 |
| 2.7. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước | 11.202.900 | 11.082.900 | | | 0 | 11.202.900 | 11.082.900 |
| 2.8. Thu tiền sử dụng đất | 51.255.160 | 51.255.160 | | | 0 | 51.255.160 | 51.255.160 |
| 2.9. Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN | 31.500 | 31.500 | | | 0 | 31.500 | 31.500 |
| 2.10. Thu từ bán tài sản nhà nước | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 |
| 2.11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan địa phương cấp | 216.000 | 191.997 | | | 0 | 216.000 | 191.997 |
| 2.12. Thu khác | 7.550.000 | 2.610.000 | | | 0 | 7.550.000 | 2.610.000 |
| 2.13. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 16.345 | 16.345 | | | 0 | 16.345 | 16.345 |
| 3. Thu cổ tức và Lợi nhuận sau thuế | 7.950.000 | 5.596.700 | | | 0 | 7.950.000 | 5.596.700 |

| NỘI DUNG | Dự toán HĐND TP giao năm 2025 (387/NQ-HĐND, 388/NQ-HĐND ngày 28/8/2025) | | Điều chỉnh đợt này (THU NSDP) | | | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh | |
|--|---|------------|-------------------------------|------|-----------|-------------------------------------|------------|
| | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tăng | Giảm | Tổng cộng | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| 4. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 9.200.000 | 9.200.000 | | | 0 | 9.200.000 | 9.200.000 |
| 5. Thu từ cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 |
| 6. Thu hồi vốn của nhà nước | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 |
| II- THU TỪ DẦU THÔ | 49.000.000 | 0 | | | 0 | 49.000.000 | 0 |
| III- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU | 171.850.000 | 0 | | | 0 | 171.850.000 | 0 |
| IV. THU VIỆN TRỢ | 1.087.827 | 1.087.827 | | | 0 | 1.087.827 | 1.087.827 |
| B. THU CHUYỂN NGUỒN | 0 | 4.723.129 | | | 0 | 0 | 4.723.129 |
| C. THU KẾT DƯ | 0 | 3.542.104 | | | 0 | 0 | 3.542.104 |
| D. BỔ SUNG TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG | 0 | 44.208.267 | 0 | | 0 | 0 | 44.208.267 |
| E. THU HUY ĐỘNG | 0 | 34.000 | | | 0 | 0 | 34.000 |
| F. THU BÁN ĐẤU GIÁ ĐẤT CÔNG | 0 | 17.189.264 | | | 0 | 0 | 17.189.264 |
| G. THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | 0 | 20.384.480 | 989.345 | | 989.345 | 0 | 21.373.825 |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 409/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán HĐND TP giao năm 2025 (387/NQ-HĐND, 388/NQ-HĐND ngày 28/8/2025) | Điều chỉnh đợt này | | | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh |
|-------------|--|---|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3+4 | 6 = 5+2 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 291.208.215 | 3.274.534 | (2.285.189) | 989.345 | 292.197.560 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 274.821.235 | 2.285.189 | (2.285.189) | - | 274.821.235 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 149.397.874 | - | - | - | 149.397.874 |
| | Chi đầu tư cho các dự án | 148.528.889 | | | - | 148.528.889 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 50.515.660 | | | 0 | 50.515.660 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 9.200.000 | | | 0 | 9.200.000 |
| | Chi đầu tư phát triển khác | 868.985 | | | 0 | 868.985 |
| II | Chi thường xuyên | 109.623.829 | 2.220.440 | - | 2.220.440 | 111.844.269 |
| | Trong đó (*): | - | | | 0 | - |
| a | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 39.199.298 | 611.413 | | 611.413 | 39.810.711 |
| b | Chi khoa học và công nghệ | 824.349 | 0 | 0 | 0 | 824.349 |
| III | Chi trả nợ lãi vay | 1.285.769 | | | 0 | 1.285.769 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 23.200 | | | 0 | 23.200 |
| V | Dự phòng ngân sách | 8.547.537 | 0 | (2.285.189) | (2.285.189) | 6.262.348 |
| VI | Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương | 5.880.541 | 64.749 | - | 64.749 | 5.945.290 |
| VII | Chi hỗ trợ địa phương khác | - | | - | - | - |
| VIII | Chi hoàn trả ngân sách cấp trên | 62.485 | | | - | 62.485 |
| B | CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 16.386.980 | 989.345 | 0 | 989.345 | 17.376.325 |
| | - Dự toán từ nguồn bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ | 15.299.921 | 0 | | 0 | 15.299.921 |
| | - Dự toán chi từ nguồn bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ | 939.144 | 0 | | 0 | 939.144 |

| STT | Nội dung | Dự toán HĐND TP giao năm 2025 (387/NQ-HĐND, 388/NQ-HĐND ngày 28/8/2025) | Điều chỉnh đợt này | | | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh |
|-----|---|---|--------------------|------|-----------|-------------------------------------|
| | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | |
| | - Chi bổ sung từ nguồn ngân sách Trung ương để đảm bảo hoạt động của Chi cục Quản lý thị trường và hỗ trợ kinh phí người có công | 147.915 | 0 | | 0 | 147.915 |
| | - Chi bổ sung nguồn từ ngân sách Trung ương để tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng tám và Quốc khánh 2/9/2025 | | 989.345 | | 989.345 | 989.345 |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | - | | | | - |

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 409/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán HĐND TP giao năm 2025 (387/NQ-HĐND, 388/NQ-HĐND ngày 28/8/2025) | Điều chỉnh đợt này | | | Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh |
|------------|--|---|--------------------|------|-----------|---|
| | | | Tăng | Giảm | Tổng cộng | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3+4 | 6 = 2+5 |
| A | THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP | 273.943.215 | 989.345 | | 989.345 | 274.932.560 |
| B | CHI CÁN ĐỐI NSDP | 291.208.215 | 989.345 | | 989.345 | 292.197.560 |
| C | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP | 17.265.000 | | | 0 | 17.265.000 |
| D | HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH | 317.757.360 | | | 0 | 317.757.360 |
| E | KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ | 0 | | | 0 | 0 |
| I | Tổng dư nợ đầu năm | 29.503.262 | | | 0 | 29.503.262 |
| | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) | 9.28% | | | 0 | 9.28% |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | 9.650.000 | | | 0 | 9.650.000 |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1) | 19.853.262 | | | 0 | 19.853.262 |
| 3 | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | | | | 0 | |
| II | Trả nợ gốc vay trong năm | 598.500 | | | 0 | 598.500 |
| 1 | Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay | 598.500 | | | 0 | 598.500 |
| - | Trái phiếu chính quyền địa phương | 0 | | | 0 | 0 |
| - | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 598.500 | | | 0 | 598.500 |
| - | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | 0 | | | 0 | 0 |
| 2 | Nguồn trả nợ | 598.500 | | | 0 | 598.500 |
| - | Từ nguồn vay | 505.900 | | | 0 | 505.900 |
| - | Bội thu ngân sách địa phương | 0 | | | 0 | 0 |
| - | Tăng thu, tiết kiệm chi | 92.600 | | | 0 | 92.600 |
| - | Kết dư ngân sách cấp tỉnh | 0 | | | 0 | 0 |
| III | Tổng mức vay trong năm | 17.770.900 | | | 0 | 17.770.900 |
| 1 | Theo mục đích vay | 17.770.900 | | | 0 | 17.770.900 |
| - | Vay bù đắp bội chi | 17.265.000 | | | 0 | 17.265.000 |
| - | Vay trả nợ gốc | 505.900 | | | 0 | 505.900 |
| 2 | Theo nguồn vay | 17.770.900 | | | 0 | 17.770.900 |
| - | Trái phiếu chính quyền địa phương | 13.650.400 | | | 0 | 13.650.400 |
| - | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước | 4.120.500 | | | 0 | 4.120.500 |
| - | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | 0 | | | 0 | 0 |
| IV | Tổng dư nợ cuối năm | 46.675.662 | | | 0 | 46.675.662 |
| | Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) | 0 | | | 0 | 0 |
| 1 | Trái phiếu chính quyền địa phương | 23.300.400 | | | 0 | 23.300.400 |
| 2 | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1) | 23.375.262 | | | 0 | 23.375.262 |
| 3 | Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật | 0 | | | 0 | 0 |
| G | Trả nợ lãi, phí | 1.285.770 | | | 0 | 1.285.770 |

Umm